

Bản án số: 98/2024/KDTM-PT
Ngày: 16 - 12 - 2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Minh Thịnh

Ông Vũ Đức Toàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/12/2024 và 16/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2024/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3045/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nam Ki D, sinh năm 1974. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn gồm:

1/Ông Nguyễn Thái S, sinh năm 1975 (có mặt);

2/Ông Bùi Minh T, sinh năm 1995 (có mặt);

3/Ông Huỳnh Minh S1, sinh năm 1983 (vắng mặt);

4/Bà Phạm Thị Thanh T1, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ liên lạc: Quốc lộ A, xã M, huyện B, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2023)

- **Bị đơn:** Bà Ngô Thị Ngọc B, sinh năm 1939 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà số 1C, tổ 26A, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

HKTT: Số 27, phố H, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ sinh sống: Tòa A P1106 Chung cư E, phường X, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Lê Dương H (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Dương H1, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Nhà số A, tổ B, khu phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Ngô Thị Ngọc B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Dương H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn C thông nhất trình bày:

Ngày 11/01/2016 Công ty Trách nhiệm hữu hạn C và bà Ngô Thị Ngọc B có tiếp tục ký Hợp đồng mua bán thức ăn gia súc số: 0111/2015/HĐKT/CJV-MB, theo đó Công ty Trách nhiệm hữu hạn C cung cấp thức ăn gia súc cho bà Ngô Thị Ngọc B, phương thức thanh toán tiền mặt hoặc Công ty sẽ cấp công nợ cho bà B trong trường hợp bà B cung cấp chứng thư bảo lãnh thanh toán ngân hàng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nêu trên bà B còn nợ Công ty số tiền 3.329.247.562 đồng của hợp đồng cũ và hợp đồng năm 2016 nêu trên), số nợ này đã được bà B và Công ty xác nhận bằng Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016. Công ty đã nhiều lần yêu cầu bà B thanh toán hoặc cản trừ nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (là công ty con 100% vốn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C và có nợ bà B số tiền 3.329.247.562 đồng) nhưng bà B không thanh cũng như không đồng ý cản trừ công nợ ba bên.

Ngày 16/6/2016 bà B đã khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 để đòi khoản nợ đã được Tòa án cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 48/2018/KDTM-GĐT buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 phải thanh toán cho bà B số tiền 3.329.247.562 đồng và tách yêu cầu thanh toán của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C khởi kiện bằng vụ án khác. Do đó, Công ty Trách nhiệm hữu hạn C khởi kiện bà B ra Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết buộc phía bị đơn bà Ngô Thị Ngọc B thanh toán các khoản như sau:

1/Nợ gốc 3.329.247.562 đồng (Ba tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm sáu mươi hai đồng).

2/Lãi suất chậm thanh toán: $3.329.247.562 \times 0,6\% / \text{tháng} \times 30 (\text{tháng}) = 599.264.561$ VNĐ (Năm trăm chín mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm sáu mươi một đồng).

3/Phạt vi phạm hợp đồng (theo Điều 2 hợp đồng): $3.329.247.562 \times 8\% = 266.339.805$ đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm lẻ năm đồng).

Tổng cộng số tiền phải thanh toán là: 4.194.851.928 đồng (Bốn tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, tám trăm năm mươi một nghìn, chín trăm hai mươi tám đồng).

Nguyên đơn có ý kiến bổ sung: Ngày 20/12/2023 Công ty Trách nhiệm hữu hạn C có bản tự khai bổ sung yêu cầu khởi kiện về tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 20/12/2023 với số tiền là: 1.895.747.915 đồng (Một tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm mười lăm đồng). Đồng thời Công ty Trách nhiệm hữu hạn C đề nghị Toà án xem xét tính lãi chậm thanh toán đến ngày xét xử theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Tại phiên tòa xét xử ngày 01/02/2024 các đại diện của nguyên đơn xác định lại các yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

1/Nợ gốc 3.202.581.875 đồng (Ba tỷ, hai trăm linh hai triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) (số tiền nợ bà B đã ký xác nhận bằng Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016)

2/Lãi chậm thanh toán theo lãi suất trung bình ba ngân hàng trên thị trường tại thời điểm xét xử từ ngày 21/6/2016 đến ngày 01/02/2024 là: 3.202.581.875 đồng x 0,833%/tháng x 91 (tháng) = 2.427.653.138 đồng (Hai tỷ, bốn trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, một trăm ba mươi tám đồng).

3/Phạt vi phạm hợp đồng đối với nợ phát sinh từ hợp đồng số 0111/2015/HĐKT/CJV ngày 11/01/2016 (theo Điều 2 hợp đồng) là 1.390.780.000 x 8%= 111.262.400 đồng (Một trăm mười một triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm đồng).

Tổng cộng số tiền phải thanh toán là: 5.741.497.413 đồng (Năm tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm mười ba nghìn, bốn trăm mười ba đồng).

Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 126.665.687 đồng và rút một phần lãi phạt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút.

Do ông H1 xác nhận chữ ký, chữ viết của bà B trong hợp đồng và các văn bản ký với Công ty Trách nhiệm hữu hạn C là của bà B ký và viết tên trong giấy xác nhận công nợ nên Công ty không yêu cầu Tòa giám định chữ viết, chữ ký của bà B trong Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016.

*Trong suốt quá trình Tòa án thụ lý vụ kiện bà B không lên làm việc, không có lời khai và cung cấp chứng cứ. Ngày 16/12/2022 bà Ngô Thị Ngọc B đến Tòa án làm việc nhưng bà B trình bày bà không làm ăn hay ký hợp đồng với bất kỳ ai, thời điểm năm 2016 bà đang sinh sống ở Hà Nội đến thời điểm dịch Covid-19 bà mới vào sinh sống ở huyện L, tỉnh Đồng Nai. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C bà không đồng ý, bà xác định không có vụ kiện nào khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Dương H1: Tại Bản tự khai ngày 07/5/2019, ông H1 trình bày ông là con ruột của bà B, không xác định

được địa chỉ sinh sống chính xác của bà B, về hợp đồng bà B với của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C thì ông không biết. Ông chỉ biết trước đây khoảng các năm 2014, 2015, 2016 bà B có trại chăn nuôi gà công nghiệp, có bán gà thịt cho Công ty T2 nhưng sau đó Công ty T2 mua gà của bà B mà không trả tiền, bà B khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đã giải quyết nhưng đến nay Công ty T2 vẫn không trả, theo biên bản công nợ Công ty cung cấp cho Tòa án thì việc xác nhận công nợ do phía Công ty yêu cầu tôi ký xác nhận thay cho bà B vì nể nang nên ông đã ghi và ký xác nhận công nợ chứ không phải bà B ghi và ký xác nhận công nợ. Ông xác định không liên quan, không biết, không có quyền lợi gì tới hợp đồng giữa bà B với Công ty. Nay Công ty khởi kiện bà B ra Tòa án, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông không có ý kiến gì.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C.

Buộc bà Ngô Thị Ngọc B phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C các khoản sau:

- Nợ gốc 3.202.581.875 đồng (Ba tỷ, hai trăm linh hai triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

- Lãi chậm thanh toán theo lãi suất trung bình ba ngân hàng trên thị trường tại thời điểm xét xử, từ ngày 21/6/2016 đến ngày 01/02/2024 là: 3.202.581.875 đồng x 0,833%/tháng x 91 (tháng)= 2.427.653.138 đồng (Hai tỷ, bốn trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, một trăm ba mươi tám đồng).

- Phạt vi phạm hợp đồng đối với nợ phát sinh từ hợp đồng số 0111/2015/HĐKT/CJV ngày 11/01/2016 (theo Điều 2 hợp đồng) là 1.390.780.000 X 8%= 111.262.400 đồng (Một trăm mười một triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm đồng).

Tổng cộng số tiền phải thanh toán là: 5.741.497.413 đồng (Năm tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm mười ba nghìn, bốn trăm mười ba đồng).

2/Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C đã rút tại phiên tòa.

3/Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 13/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản số tiền là: 5.185.636.003 (Năm tỷ một trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn không trăm linh ba đồng) của bà Ngô Thị Ngọc B, sinh năm 1939, địa chỉ: Tổ B, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, để đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự cũng như đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn quy định về án phí, chi phí tố tụng, việc thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/02/2024, bị đơn bà Ngô Thị Ngọc B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Dương H1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Ngô Thị Ngọc B (có ông Lê Dương H là đại diện theo ủy quyền) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Dương H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại Bản án sơ thẩm về nội dung các khoản nợ gốc và lãi theo Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016 mà nguyên đơn nêu ra. Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn C (có ông Nguyễn Thái S, ông Bùi Minh T và bà Phạm Thị Thanh T1 là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Theo bà B xác nhận thì không có nợ. Các số liệu ghi trong Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016 thì không có chứng từ thể hiện bà B có ký nhận hàng. Nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn lập chứng thư bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N – Chi nhánh B1 với số tiền bảo lãnh là 02 tỷ đồng nên không có việc bà B còn nợ nguyên đơn số tiền hơn 03 tỷ đồng. Mặt khác, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi là không đúng vì trong Bảng chi tiết công nợ không có thể hiện thời hạn trả nợ. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm và việc phong tỏa số tiền mà bà B được thi hành án tại Ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Ông đồng ý với ý kiến của ông H1, mẹ ông khẳng định không có nợ vì trước đây Công ty và bà B có hợp tác, các khoản nợ đã được thanh toán khi hết lứa gà sau đó các bên cũng không có nhận được xác nhận nợ hoặc công ty cũng không có đòi nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trong đơn kháng cáo của ông H1, ông H1 kháng cáo với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng ông H1 không có quyền kháng cáo phần nội dung không có liên quan đến ông H1. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì 02 tháng sau ông H1 mới làm đơn kháng cáo, nên đề nghị xem xét việc kháng cáo của ông H1 có đúng thời hạn theo quy định pháp luật.

Trong Biên bản xác nhận công nợ đã xác nhận số nợ gốc và liệt kê các hoá đơn chứng từ. Giao dịch giữa 02 bên trong mấy lứa gà trước đó thì bà B có cản trở công nợ, sau này bà B không đồng ý ký tên. Đối với việc mua bán cám thì bản án phúc thẩm trước có ghi nếu có tranh chấp sẽ giải quyết vụ án khác. Khi ký Bảng chi tiết công nợ thì đã có bảng liệt kê hoá đơn chứng từ kèm theo, thời điểm đó ông H1 và bà B cũng có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Yêu cầu của nguyên đơn về phần lãi phát sinh đối với công nợ là đúng quy định pháp luật.

Chứng thư bảo lãnh tại Ngân hàng chỉ là để chứng minh khả năng tài chính của bà B và đã hết hạn năm 2016. Do chứng thư bảo lãnh đã hết hạn ngân hàng cũng đã trả lại cho bà B nên Công ty không thể cần trừ nợ. Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật có dẫn chứng pháp luật cụ thể. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H1 và bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu xem xét giải tỏa phần tiền của nguyên đơn đang bị phong tỏa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bà B và ông H1 kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ việc do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B và ông H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 15/7/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn C (Công ty C) với bị đơn bà Ngô Thị Ngọc B. Theo đơn khởi kiện và nội dung trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty C yêu cầu bà B phải thanh toán các khoản sau:

- Nợ gốc 3.329.247.562 đồng;

- Lãi suất chậm thanh toán: $3.329.247.562 \times 0,6\% / \text{tháng} \times 30 (\text{tháng}) = 599.264.561$ đồng;

- Phạt vi phạm hợp đồng (theo Điều 2 hợp đồng): $3.329.247.562 \times 8\% = 266.339.805$ đồng.

Tổng cộng số tiền phải thanh toán là: 4.194.851.928 đồng.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm:

- Hợp đồng mua bán thức ăn gia súc số 0111/2015/HĐKT/CJV-MB ngày 11/01/2016;

- Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016 (có chữ ký xác nhận của bà B và nội dung là do ông H1 (con bà B) viết trước khi bà B ký) với nội dung: “*Theo số công nợ trại theo dõi sau khi trừ 1000 đ/kg theo thỏa thuận cho hợp đồng các lô gà con nhập từ tháng 1/2016 thì công nợ của trại Ngọc B chỉ còn nợ công ty là 3.202.581.875 đồng*”;

- Một số các bản án đã xét xử tranh chấp giữa bà B là nguyên đơn đòi nợ Công ty Trách nhiệm hữu hạn C trước đây.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 01/02/2024 nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền như sau:

- Nợ gốc 3.202.581.875 đồng;

- Lãi chậm thanh toán theo lãi suất trung bình 03 ngân hàng trên thị trường tại thời điểm xét xử từ ngày 21/6/2016 là: $3.202.581.875 \text{ đồng} \times 0,833\%/tháng \times 91 \text{ tháng} = 2.427.653.138 \text{ đồng}$;

- Phạt vi phạm hợp đồng đối với nợ phát sinh từ hợp đồng số 0111/2015/HĐKT/CJV-MB ngày 11/01/2016: $1.390.780.000 \text{ đồng} \times 8\% = 111.262.400 \text{ đồng}$;

Tổng cộng số tiền bị đơn phải thanh toán là 5.741.497.413 đồng.

[2] Bị đơn bà Ngô Thị Ngọc B cho rằng không có ký kết hợp đồng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn C vì thời điểm năm 2016 bà đang sinh sống tại Hà Nội, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Hợp đồng mua bán thức ăn gia súc số: 0111/2015/HĐKT/CJV-MB ngày 11/01/2016 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn C và bà B được công nhận hiệu lực pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà B nợ Công ty Trách nhiệm hữu hạn C số tiền (nợ cũ của hợp đồng năm 2015 và nợ của hợp đồng năm 2016 nêu trên) là: 3.329.247.562 đồng. Ngày 20/6/2016 Công ty Trách nhiệm hữu hạn C lập “Bảng chi tiết công nợ” xác định bà B còn nợ tiền cam là 3.329.247.562 đồng, nhưng bà B chỉ xác nhận nợ 3.202.581.875 đồng. Tại phiên tòa ngày 01/02/2024, các đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa buộc bà B trả số tiền còn nợ mà bà B đã ký xác nhận là 3.202.581.875 đồng (là thay đổi yêu cầu khởi kiện theo hướng có lợi cho bà B nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này).

Tại Điều 2 Hợp đồng mua bán thức ăn gia súc số: 0111/2015/HĐKT/CJV-MB ngày 11/1/2016 giữa Công ty và bà B thỏa thuận về lãi chậm trả. Do đó, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền lãi do chậm thanh toán với lãi suất 0,833%/tháng đối với phần thanh toán trễ hạn là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 21/6/2016 đến ngày 01/02/2024 là $3.202.581.875 \text{ đồng} \times 0,833\%/tháng \times 91 \text{ (tháng)} = 2.427.653.138 \text{ đồng}$.

Căn cứ Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền $1.390.780.000 \times 8\% = 111.262.400 \text{ đồng}$

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải cho nguyên đơn với số tiền tổng cộng là 5.741.497.413 đồng.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

- Về tố tụng: Bản án sơ thẩm nhận định: “Theo Thông báo thụ lý yêu cầu số 515/2022/TB-TLVA ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã

thụ lý yêu cầu yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự đối với bà Ngô Thị Ngọc B, sinh năm 1939, địa chỉ số A, tổ B, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai của ông Lê Phương H2. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại lý do cần đợi Tòa án nhân dân huyện Long Thành giải quyết việc dân sự. Ngày 11/8/2023, Công ty TNHH C làm đơn kháng cáo quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, ngày 15/9/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Thông báo trả lại đơn kháng cáo cho Công ty TNHH C lý do Công ty TNHH C không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Ngày 20/9/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai nhận được Văn bản số 2116/2023/CV-TA của Tòa án nhân dân huyện Long Thành cho biết đã đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Lê Phương H2 lý do triệu tập hợp lệ hai lần mà vẫn vắng mặt và đã có hiệu lực pháp luật từ ngày 20/9/2023. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tiếp tục đưa vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp giữa Công ty TNHH C với bà Ngô Thị Ngọc B ra giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện, do đó căn cứ vào Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và văn bản số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án đã tiến hành tất cả các hình thức tổng đạt hợp lệ theo quy định tại Điều 173, 175, 177, 179, 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cho bị đơn bà Ngô Thị Ngọc B, nhưng bị đơn bà B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Dương H1 biết nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Ngô Thị Ngọc B và ông Lê Dương H1”. Xét, nội dung nhận định nêu trên của Bản án sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Bà B cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án là không có cơ sở chấp nhận.

- Về nội dung:

[4.1] Xét yêu cầu kháng cáo về việc cho rằng bà Ngô Thị Ngọc B không có nợ tiền Công ty Trách nhiệm hữu hạn C với số tiền nợ gốc theo quyết định của Bản án sơ thẩm:

Để có đủ cơ sở xác định bà B còn nợ tiền thì nguyên đơn phải cung cấp được chứng từ thể hiện bà B đã nhận hàng và chưa thanh toán đủ tiền hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình một số chứng từ thể hiện công ty có xuất hàng cho bà B, nhưng những chứng từ này không do bà B ký nhận nên không được chấp nhận là chứng cứ để chứng minh việc xuất hàng cho bà B.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Dương H1 (con của bà B) xác định trong Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016 thì chữ viết là của ông H1, chữ ký là do bà B ký sau khi ông H1 viết xác định số nợ là 3.202.581.875 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016 (do ông

H1 viết, được bà B đồng ý và tự nguyện ký tên) để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà B phải trả số tiền nợ gốc 3.202.581.875 đồng là có căn cứ. Mặt khác, từ sau khi chốt số nợ nêu trên phía gia đình bà B không chứng minh được đã thanh toán khoản tiền nào cho nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc không đồng ý thanh toán khoản nợ 3.202.581.875 đồng cho nguyên đơn.

[4.2] Xét nội dung kháng cáo về việc không đồng ý thanh toán tiền lãi chậm trả và phạt vi phạm hợp đồng:

Hợp đồng mua bán thức ăn gia súc số: 0111/2015/HĐKT/CJV-MB ngày 11/1/2016 được ký kết trên cơ sở tự nguyện của hai bên và không vi phạm điều cấm của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã không tuân thủ nhiều nội dung theo các điều khoản trong hợp đồng cụ thể: Công ty C giao hàng cho bà B nhưng không có ký nhận; Công ty C không có yêu cầu thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo thỏa thuận giá trị hàng hóa đã giao cho bà B, bà B chưa thanh toán tiền hoặc số nợ vượt quá giá trị theo chứng thư bảo lãnh tại Ngân hàng trong khi Công ty C đã giao hàng... Vì vậy, Công ty C đã lập Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016 để làm chứng từ thay thế cho bản thanh lý hợp đồng. Sau khi đối chiếu các khoản nợ từ các hợp đồng khác bà B đã xác định số nợ gốc bà B còn nợ Công ty C tính đến ngày 20/6/2016.

Xét, trong Bảng chi tiết công nợ ngày 20/6/2016 chỉ có nội dung xác nhận số tiền nợ, không có thời hạn thanh toán. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày xác nhận nợ đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng. Hơn nữa, tại đơn khởi kiện, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả trong thời gian 30 tháng, nên thời gian chậm trả phải được xác định theo yêu cầu khởi kiện ban đầu là 30 tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định thời gian tính lãi chậm trả 91 tháng là vượt quá yêu cầu khởi kiện, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn

Ngoài ra, theo nội dung đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo lãi suất 0,6%/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 01/02/2014 (xét xử vắng mặt bị đơn), nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 0,833%/tháng. Nội dung thay đổi này của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và gây bất lợi cho bị đơn nên không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định lãi suất chậm trả là 0,6%/tháng (theo yêu cầu khởi kiện ban đầu).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về nội dung này, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền phạt vi phạm hợp đồng, chấp nhận một phần yêu cầu về việc tính lãi chậm trả như sau: $3.202.581.875 \text{ đồng} \times 0,6\%/tháng \times 30 \text{ tháng} = 576.464.737,5 \text{ đồng}$ (làm tròn 576.464.738 đồng).

Vậy tổng số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn là 3.202.581.875 đồng (gốc) + 576.464.738 đồng (lãi chậm trả) = 3.779.046.613 đồng.

[4.3] Theo nội dung nhận định nêu trên đã xác định số tiền mà bà B có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C là 3.779.046.613 đồng, nên chỉ cần tiếp tục duy trì một phần Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 13/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đến khi thi hành xong bản án đối với số tiền 3.779.046.613 đồng/5.185.636.003 đồng của bà Ngô Thị Ngọc B do Công ty Trách nhiệm hữu hạn C chi nhánh B2 đã thi hành án theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 753/QĐ-CCTHADS ngày 07/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Đối với số tiền còn lại, Hội đồng xét xử hủy bỏ một phần Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc phong tỏa và bà B được nhận lại số tiền này.

Ngoài ra, do việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật, nên không cần thiết phải duy trì Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 12/2023/QĐ-BPBD ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải nộp số tiền bảo đảm là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) vào tài khoản phong tỏa. Hội đồng xét xử hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm và trả lại cho nguyên đơn số tiền bảo đảm này.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Sửa một phần bản án sơ thẩm theo nội dung nhận định trên.

[6] Do tại cấp phúc thẩm, bị đơn có tham gia tố tụng; Nguyên đơn, bị đơn có cung cấp tài liệu chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không có không có lỗi chủ quan khi sửa bản án sơ thẩm.

[7] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải chịu án phí đối với số tiền yêu cầu nhưng không được chấp nhận là 1.962.450.800 đồng (5.741.497.413 đồng - 3.779.046.613 đồng) với số tiền 70.873.524 đồng, khấu trừ vào 56.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Công ty Trách nhiệm hữu hạn C phải nộp thêm 14.773.524 đồng (Mười bốn triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm hai mươi bốn đồng).

- Bà Ngô Thị Ngọc B, sinh năm 1939 nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

I nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thị Ngọc B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Dương H1;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C.

Buộc bà Ngô Thị Ngọc B phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn C các khoản sau:

- Nợ gốc 3.202.581.875 đồng;

- Lãi chậm thanh toán (trên số tiền nợ gốc trong thời gian 30 tháng với mức lãi suất 0,6%/tháng) là 576.464.738 đồng;

Tổng cộng số tiền phải thanh toán là: 3.779.046.613 đồng (Ba tỷ, bảy trăm bảy mươi chín triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm mười ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C đã rút tại phiên tòa sơ thẩm.

3/Tiếp tục duy trì một phần Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 13/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản số tiền là: 3.779.046.613 đồng (Ba tỷ, bảy trăm bảy mươi chín triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm mười ba đồng) của bà Ngô Thị Ngọc B, sinh năm 1939, địa chỉ: Tổ B, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, để đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự cũng như đảm bảo thi hành án.

Hủy bỏ một phần Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 13/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản số tiền là: 1.406.589.390 đồng (Một tỷ, bốn trăm lẻ sáu triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, ba trăm

chín mươi đồng) của bà Ngô Thị Ngọc B, sinh năm 1939, địa chỉ: Tô B, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Bà Ngô Thị Ngọc B liên hệ Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An để nhận lại số tiền 1.406.589.390 đồng (Một tỷ, bốn trăm lẻ sáu triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi đồng) do Công ty Trách nhiệm hữu hạn C chi nhánh B2 thi hành án theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 753/QĐ-CCTHADS ngày 07/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo Biên lai thu tiền thi hành án số 0001364 ngày 13/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Chứng từ giao dịch Phiếu hạch toán số CT-Doc No: 120723.0015.000131 ngày 12/7/2023 từ tài khoản số 0631000501339 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N chi nhánh L.

4/Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 12/2023/QĐ-BPBD ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn C phải gửi tài sản bảo đảm (tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá) có giá trị là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng V chi nhánh Đ – Phòng G; Địa chỉ số G H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Công ty trách nhiệm hữu hạn C được quyền liên hệ Ngân hàng V chi nhánh Đ – Phòng G; Địa chỉ số G H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để nhận lại số tiền bảo đảm 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) tại tài khoản phong tỏa để thực hiện Quyết định số 12/2023/QĐ-BPBD ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

5/Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn C phải chịu 70.873.524 đồng, khấu trừ vào 56.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001242 ngày 07/3/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Công ty TNHH C phải nộp tiếp 14.773.524 đồng (Mười bốn triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm hai mươi bốn đồng).

- Bà Ngô Thị Ngọc B được miễn.

II/Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bà Ngô Thị Ngọc B được miễn.

Ông Lê Dương H1 không phải chịu, hoàn trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000258 ngày 08/4/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
- NLQ (1);
- Lưu (5) 13b (Án NThuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên